

Bản án số: 546/2018/DSPT  
Ngày: 01/6/2018  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thu Hương

***Các Thẩm phán:*** Bà Phạm Thị Thảo

Ông Lưu Trường Sanh

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Vĩnh Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 5 và ngày 01 tháng 6 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 487/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2015 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2015/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Tòa án nhân dân Quận 5 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1598/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 3230/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại M)

Địa chỉ: 44-46 đường C, ấp B khu dân cư T, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 151 đường N, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 27/4/2018).

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*** Luật sư Nguyễn Thanh Đ – Văn phòng luật sư S.

Địa chỉ: Số 151 đường N, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Bà Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số 201 lô A Chung cư N, Phường C, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn*: Ông Nguyễn Hồng L, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 89 đường N, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền số 029733 ngày 26/9/2016).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Đức B, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 201 lô A Chung cư N, Phường C, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của ông B*: Ông Nguyễn Hồng L, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 89 đường N, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 029734 ngày 26/9/2016).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Trương Thị H1, Luật sư Văn phòng Luật sư Trương Thị H1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M - Nguyên đơn; bà Phan Thị Ngọc T – Bị đơn.

## NHẬN THẤY

Theo bà Nguyễn Thị Thúy H đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M trình bày: Ngày 01/7/2011, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại M (sau đây viết tắt là Công ty M) có cho bà Phan Thị Ngọc T vay số tiền là 6.397.000.000 đồng, lãi suất là 1,7%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng (tính từ ngày 01/7/2011 cho đến ngày 31/12/2011). Đến hạn trả nợ, bà T vẫn chưa trả số tiền trên cho Công ty M, vì vậy Công ty M khởi kiện đòi nợ bà T.

Nay Công ty M yêu cầu bà Phan Thị Ngọc T phải trả ngay làm một lần số tiền 9.171.159.677 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc 6.397.000.000 đồng và nợ lãi là 2.774.159.677 đồng (tính từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/8/2013).

Ông Nguyễn Hồng L là đại diện ủy quyền của bà Phan Thị Ngọc T trình bày: Từ năm 2005, bà Phan Thị Ngọc T hiện nay là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thương mại dịch vụ PD (dưới đây gọi tắt là Công ty PD) có hợp tác làm ăn kinh doanh với Công ty M, do bà là em gái ruột của ông Phan Hùng D, ông D là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty M, đồng thời ông D cũng là cổ đông lớn của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên V và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Thương mại P, các công ty này thường được gọi chung là G các Công ty. Các Công ty này có tư cách pháp nhân khác nhau, hạch toán độc lập nhưng thực tế mọi sự điều hành hoạt động, điều hành nguồn vốn giữa G các Công ty là do

ông D quyết định. Ngoài ra ông Phan Hùng D cũng là cổ đông trong Hội đồng quản trị Công ty PD.

Khoảng năm 2008, Công ty PD có đầu tư xây dựng mới Dự án khu liên hiệp kho lạnh PD tại Khu công nghiệp N, BL, L. Do ông D có mối quan hệ quen biết rộng với nhiều đối tác làm ăn kinh doanh ngành sản xuất kinh doanh hàng hóa nông L thủy hải sản xuất nhập khẩu có liên quan đến tính chất kinh doanh dịch vụ kho lạnh của Công ty PD nên ông D và bà T đã có những thỏa thuận hợp tác làm ăn với nhau bằng uy tín, rằng khi dự án kho lạnh Phan Duy đưa vào hoạt động, ông D có nghĩa vụ tiếp thị dẫn các đối tác, khách hàng ký kết hợp đồng gửi lưu tại kho lạnh Công ty PD, ông D đảm bảo sau khi giảm trừ các chi phí hoạt động, dự án phải đạt hiệu quả lợi nhuận thì bà T – Công ty PD phải trả tiền thù lao cho ông D, đồng thời còn hỗ trợ ông D các điều kiện khác để ông điều hành nguồn vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh giữa G các Công ty của ông D.

Vấn đề hoa hồng trả cho ông D bằng cách bà T ký nhận nợ trước các hợp đồng mượn tiền và liên quan tùy thuộc vào tình hình cân đối điều vốn hoạt động giữa G các Công ty với nhau, nên có những hợp đồng nhận nợ ông D đề nghị Công ty PD ký nhận nợ trực tiếp và có những hợp đồng nhận nợ ông đề nghị cá nhân bà T ký nhận nợ trực tiếp với G các Cty của ông để xoay dòng tiền và điều nguồn vốn giữa G các Công ty, ông còn đề nghị bà các hợp đồng mượn tiền này nên ký thời gian ngắn hạn 03 (ba) tháng hoặc 06 (sáu) tháng, không lãi suất. Trên cơ sở đó, bà T đã ký nhận nợ bằng Hợp đồng cho mượn tiền số 02/2010 ký ngày 10/11/2010 với Công ty M số tiền là 3.000.000.000 đồng và Hợp đồng cho mượn tiền số 03/2010 ký ngày 15/11/2010 với Công ty M số tiền là 5.540.000.000 đồng. Sau đó ngày 19/11/2010, do có sự thay đổi trong hoạt động điều vốn giữa G các Công ty của ông D nên ông D lại đề nghị bà T tắt toán bớt số tiền 4.000.000.000 đồng của Hợp đồng cho mượn tiền số 03/2010 để chuyển số tiền này qua ký nhận nợ Hợp đồng cho mượn tiền số 01/2010 ngày 19/11/2010 với Công ty P đúng số tiền 4.000.000.000 đồng. Thực tế G các Công ty của ông D không có giao tiền cho bà T và sự thật bà T hoàn toàn không có nhận tiền vay mượn đồng nào của các hợp đồng này từ G các Công ty của ông D, mà hai bên chỉ ký hợp đồng với nhau trên hình thức danh nghĩa giấy tờ; cam kết thực hiện về lâu dài, khi Dự án kho lạnh Công ty PD đạt doanh thu công suất hiệu quả như ông D đã cam kết với bà T thì bà và Công ty PD sẽ trả lại bằng tiền thật và trả dần nợ gốc cho các hợp đồng mượn tiền nhận nợ này mà bà đã ký trước đây.

Bà T thừa nhận bà có ký Hợp đồng cho mượn tiền số 02/2010 ngày 10/11/2010, Hợp đồng cho mượn tiền số 03/2010 ngày 15/11/2010, phiếu chi tiền của Công ty M số 027/11/C ngày 10/11/2010 số tiền: 3.000.000.000 đồng, phiếu chi tiền của Cty M số 046/11/C ngày 15/11/2010 số tiền: 5.540.000.000 đồng, phiếu thu tiền của Công ty M số 056/11/T ngày 19/11/2010 số tiền: 4.000.000.000 đồng.

Đầu tháng 05/2011, ông Phan Hùng D đột ngột qua đời; ngày 06/07/2011, ông Lê Văn Dũng – Kế toán trưởng Công ty M có gặp gỡ trực tiếp bà T đề nghị hỗ trợ ký lại các Hợp đồng mượn tiền do đã quá thời gian hợp đồng và các chứng từ phiếu thu, phiếu chi của Công ty M do không có chữ ký Thủ trưởng là ông Phan Hùng D, nhằm hỗ trợ Công ty M hợp thức hóa hồ sơ giấy tờ cho đầy đủ hợp lệ để chốt sổ liệu hoàn tất sổ sách báo cáo Ban quản trị mới của Công ty M. Công ty M yêu cầu bà ký Biên bản đối chiếu công nợ số 02/CN-2011 ngày 30/06/2011, trong đó gộp số tiền nợ gốc của hai hợp đồng số 02/2010 và số 03/2010 là 4.540.000.000 đồng + tiền lãi phát sinh là 576.250.000 đồng + tiền lãi phát sinh là 1.280.750.000 đồng (số tiền lãi này phát sinh từ các hợp đồng mượn tiền ký giữa Công ty PD và G các Công ty ông D nhưng Công ty M yêu cầu chuyển qua cho cá nhân bà nhận nợ), tổng cộng chung thành số tiền vay là 6.397.000.000 đồng.

Dựa theo Biên bản đối chiếu công nợ số 02/CN-2011 ngày 30/06/2013, Công ty M tiếp tục yêu cầu bà T ký chuyển đổi lại thành Hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT/2011 ngày 01/07/2011 trong đó: gộp số tiền nợ gốc là 4.540.000.000 đồng + tiền lãi phát sinh là 1.857.000.000 đồng, chung thành số tiền vay là 6.397.000.000 đồng và áp dụng lãi suất là 1,7%/tháng, thời gian vay là 06 tháng, kể từ 01/07/2011 đến 31/12/2011. Vì bà T đã hứa thực hiện với ông D và nhằm tạo điều kiện thuận lợi để Công ty M đối chiếu khớp số liệu Báo cáo tài chính định kỳ cho nên bà ký nhận tất cả các hồ sơ chứng từ do Công ty M đề nghị hỗ trợ, mặc dù biết rằng thực tế giữa bà T và Công ty M không có giao nhận một đồng tiền vay mượn nào. Ngoài ra, bà T xác nhận hàng tháng bà có ký đối chiếu công nợ tiền lãi phát sinh do Công ty M yêu cầu.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty M, bà T có ý kiến:

1/ Bác bỏ hoàn toàn số tiền 6.397.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu đồng) theo Hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT/2011 ngày 01/07/2011 và Biên bản đối chiếu công nợ số 02/CN-2011 ngày 30/06/2013 của Công ty M.

2/ Bác bỏ hoàn toàn yêu cầu thanh toán lãi phát sinh đến ngày 31/08/2013 số tiền là 2.774.159.677 đồng.

3/ Yêu cầu Công ty M cung cấp chứng minh tính pháp lý, giá trị hợp pháp việc ông Cao Thế Khang đại diện chức danh Tổng Giám đốc Công ty M đã ký các Biên bản đối chiếu công nợ số 02/CN-2011 ngày 30/06/2013 và Hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT/2011 ngày 01/07/2011 có liên quan với Hợp đồng cho mượn tiền số 02/2010 ngày 10/11/2010 và Hợp đồng cho mượn tiền số 03/2010 ngày 15/11/2010 số tiền mượn ban đầu gốc còn lại là 4.540.000.000 đồng.

4/ Bà T chấp nhận theo tính chất thỏa thuận ban đầu với ông Phan Hùng D, là khi dự án kho lạnh của Công ty PD hoạt động có doanh thu đạt được công suất bà sẽ trả dần số tiền nợ gốc cho Công ty M theo Hợp đồng cho mượn tiền số 02/2010 ngày 10/11/2010 và Hợp đồng cho mượn tiền số 03/2010 ngày 15/11/2010 số tiền mượn ban đầu gốc còn lại là 4.540.000.000 đồng, không lãi suất, trong điều kiện Công ty M phải cung cấp và chứng minh hợp pháp người

được thừa hưởng cổ phần của ông D và được Hội đồng quản trị mới chấp nhận vấn đề thừa kế của ông D một cách hợp pháp.

Ông Nguyễn Hồng L là đại diện ủy quyền của Ông Nguyễn Đức B trình bày: Ông Nguyễn Đức B là chồng bà Phan Thị Ngọc T. Toàn bộ quá trình vay mượn giữa Công ty M và bà T, ông B không tham gia và không liên quan. Việc Công ty M khởi kiện đòi tiền nợ đối với bà T nếu có thì đó là nợ của cá nhân bà T không liên quan đến ông B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2015/DS-ST ngày 24/7/2005 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Phan Thị Ngọc T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại M số nợ còn lại theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT/2011 ngày 01/07/2011 số tiền 6.991.600.000 đồng (sáu tỷ chín trăm chín mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng) bao gồm :

- Nợ gốc chưa thanh toán là 4.540.000.000 đồng.
- Nợ lãi chưa thanh toán là 2.451.600.000 đồng.

Bà T phải thanh toán số nợ trên làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền

Kể từ khi Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại M có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nói trên, hàng tháng bà T phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại M đòi bà Phan Thị Ngọc T số tiền nợ là 1.857.000.000 đồng (một tỷ tám trăm năm mươi bảy triệu đồng)

3. Về án phí:

Buộc bà Phan Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.991.600 đồng (một trăm mười bốn triệu chín trăm chín mươi một ngàn sáu trăm đồng).

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 67.710.000 đồng (sáu mươi bảy triệu bảy trăm mười ngàn đồng). Trừ vào tiền tạm nộp án phí Công ty M đã nộp là 58.586.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 07988 ngày 17/10/2013 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 5. Công ty M phải nộp thêm số tiền là 9.124.000 đồng (chín triệu một trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại M và bà Phan Thị Ngọc T có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M do bà Nguyễn Thị Thúy H đại diện trình bày kháng cáo với nội dung:

- Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với số nợ lãi 1.280.750.000 đồng là khoản tiền phát sinh từ nợ của Công ty PD, Công ty sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

- Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận buộc bà T trả số nợ lãi 576.250.000 đồng; đây là số tiền bà T tự nguyện trả cho thiệt hại của công ty do chậm trả nợ và hai bên đã xác nhận theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2011, Hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT/2011 ngày 01/7/2011.

- Đề nghị chấp nhận yêu cầu tính lãi quá hạn trên số nợ gốc 4.540.000.000 đồng, thời hạn tính từ 01/7/2011 đến 01/7/2015 với số tiền 2.451.600.000 đồng

- Yêu cầu buộc ông Nguyễn Đức B, chồng bà Phan Thị Ngọc T phải có nghĩa vụ liên đới trả toàn bộ số nợ trên.

Ông Phan Hồng L đại diện bà Phan Thị Ngọc T trình bày nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bị đơn không vay tiền của Công ty M, thực tế không nhận tiền từ công ty, đây là việc điều chuyển vốn giữa G các Công ty của ông Phan Hùng D là anh của bị đơn, là thỏa thuận về dự án kho lạnh của Công ty PD với ông D, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện rõ bị đơn đã xác nhận công nợ nhiều lần thông qua các hợp đồng vay mượn, phiếu thu phiếu chi, các biên bản đối chiếu công nợ, bị đơn nhiều lần trình bày không nhận tiền nhưng không có chứng cứ chứng minh, không có cơ sở chứng minh về việc bị đơn không nhận tiền. Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về khoản tiền 1.280.750.000 đồng là tiền phát sinh từ Công ty PD, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Về chữ ký của ông Phan Hùng D trên các phiếu thu, chi đã được cơ quan chức năng giám định, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ gốc và lãi.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Công ty M cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng minh tư cách của Công ty giấy M, yêu cầu xuất trình bản chính các phiếu thu, chi theo yêu cầu của Hội đồng xét xử tại phiên tòa. Bị đơn khẳng định không vay tiền của nguyên đơn, không có chứng cứ về việc nhận tiền. Công ty chưa thể hiện việc có họp Hội đồng quản trị và Đại hội cổ đông để quyết định cho cá nhân mượn một số tiền lớn như vậy? Bị đơn cho rằng các phiếu thu, chi bị đơn cung cấp chưa có chữ ký của thủ trưởng đơn vị, nguyên đơn phải chứng minh đã giao tiền cho bị đơn vì đây là số tiền không phải nhỏ. Có hợp đồng vay mượn nhưng thực tế không phải vay mượn tiền mà đó chỉ là việc xoay vòng tiền giữa các công ty

trong nhóm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Các chứng cứ trong hồ sơ không thể hiện ông B có liên quan, bên nguyên đơn không chứng minh được nợ để sử dụng cho gia đình nên ông B không có nghĩa vụ cùng bà T trả nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện thủ tục, trình tự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Chấp nhận một phần kháng cáo về việc buộc bà T có nghĩa vụ trả số tiền 576.250.000 đồng, sửa án sơ thẩm về việc tính lãi trên số nợ gốc theo quy định pháp luật.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức, đơn kháng cáo của nguyên đơn – Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M và bị đơn – bà Phan Thị Ngọc T làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm, phía nguyên đơn – Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại M có cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/3/2018 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại M thành Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M đã được đăng ký tại Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh; do đó, Hội đồng xét xử xác định Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng hợp pháp của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại M với địa vị tố tụng là nguyên đơn trong vụ kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo đối với số nợ lãi 1.280.750.000 đồng phát sinh từ Công ty PD, bị đơn đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 299 Bộ luật Tố Tụng dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu số tiền lãi 576.250.000 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2011 giữa Công ty M và bà T, Hội đồng xét xử xét thấy theo hai Hợp đồng cho mượn tiền số 02/2010 ngày 10/11/2010 và số 03/2010 ngày 15/11/2010 không thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2011 bà T và Công ty M kiểm tra đối chiếu, thống nhất các khoản vay trong đó có số tiền lãi phát sinh 576.250.000 đồng, phía Công ty M cho rằng đây là số tiền bà T hỗ trợ Công ty do chậm trả nợ, hơn nữa bà T đã ký Hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT/2011 thừa nhận chuyển số tiền này thành một khoản nợ mới; do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty M buộc bà T trả số tiền 576.250.000 đồng.

Xét các yêu cầu kháng cáo của bị đơn, về số nợ gốc 4.540.000.000 đồng, bị đơn cho rằng thực tế bà không nhận tiền vì anh trai bà là ông Phan Hùng D khi đó là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty M đã yêu cầu bà ký hợp đồng mượn tiền, thực chất đây là sự điều chuyển vốn giữa Công ty M và Công ty P trong G các Công ty của ông D, do lúc đó bà tin tưởng anh trai nên bà đã ký. Tháng 5/2011, ông D đột ngột qua đời, Công ty M yêu cầu bà ký lại các giấy tờ để hoàn chỉnh sổ sách của công ty, các phiếu thu, chi đều ký sau khi ông D mất, bà giúp công ty cũng vì ông D, thực tế không có việc vay tiền và nhận tiền vay nên bà không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; tuy nhiên bà T hoàn toàn không có gì chứng minh việc bà ký xác nhận nợ chỉ là sự điều vốn của G các Công ty. Phía Công ty M cũng không thừa nhận sự việc này, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ gồm: Hợp đồng cho mượn tiền số 02/2010 ngày 10/11/2010 và số 03/2010 ngày 15/10/2010 ký kết giữa Công ty M và bà T; Phiếu chi số 027/11/C ngày 10/11/2010, phiếu chi số 046/11/C ngày 13/11/2010 và phiếu thu số 056/11/T, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2011 và Hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT/2011 ngày 01/7/2011 mà bà T đều thừa nhận đã ký tên; tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận trên biên bản đối chiếu công nợ có chữ viết của kế toán Công ty PD xác nhận số nợ 4.540.000.000 đồng và bà ký ghi họ tên phía dưới; trên cơ sở Kết luận giám định số 1827/C54B ngày 05/7/2016 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng cục Cảnh sát đã xác định chữ ký của Tổng giám đốc Công ty M - ông Phan Hùng D trên các chứng cứ phiếu thu, chi mà nguyên đơn cung cấp thì có đủ cơ sở xác định bà T có nợ Công ty M số tiền 4.540.000 đồng nói trên.

Về cách tính lãi, cấp sơ thẩm nhận định và tính lãi trên số nợ gốc 4.540.000.000 đồng và thời hạn tính lãi 48 tháng là phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ, tuy nhiên cần xem xét lại về cách tính lãi nợ trong hạn và lãi nợ quá hạn. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1,7%/tháng là chưa phù hợp quy định pháp luật cần phải điều chỉnh lại lãi suất theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 là 150% của lãi suất cơ bản, theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 01/12/2010 quy định về lãi suất cơ bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì lãi suất cơ bản là 9%/năm – 0,75%/tháng; lãi trong hạn từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2011 là 6 tháng được tính như sau:  $4.540.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 6 \text{ tháng} \times 150\% = 306.450.000 \text{ đồng}$ .

Theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi nợ quá hạn được tính theo lãi suất cơ bản, thời hạn quá hạn vay tính từ ngày 01/01/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm làm tròn là 42 tháng, lãi quá hạn được tính như sau:  $4.540.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\% \times 42 \text{ tháng} = 1.430.100.000 \text{ đồng}$ , tổng cộng số tiền lãi là:  $306.450.000 \text{ đồng} + 1.430.100.000 \text{ đồng} = 1.736.550.000 \text{ đồng}$ ; do đó, cần sửa án sơ thẩm về việc tính lãi cho phù hợp quy định pháp luật.

Do vậy, tổng các khoản nợ gốc và lãi bà T có nghĩa vụ trả cho Công ty M là:  $4.540.000.000 \text{ đồng} + 576.250.000 \text{ đồng} + 1.736.550.000 \text{ đồng} = 6.852.800.000 \text{ đồng}$ .



Về yêu cầu của nguyên đơn buộc ông B có nghĩa vụ liên đới trả nợ với bà T, phía nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh sự việc có liên quan đến ông B cũng như không có cơ sở chứng minh việc bà T sử dụng tiền vay cho sinh hoạt chung của gia đình. Bà T và ông B cũng không thừa nhận sự việc này; do đó, Hội đồng xét xử xét không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Ngoài ra, về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chi là chưa đủ, không có căn cứ chứng minh bị đơn đã nhận tiền từ Công ty M, Hội đồng xét xử xét thấy, bà T là người có đầy đủ năng lực hành vi, có trình độ và nhận thức cao vì vào thời điểm này bà là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty PD nên phải hoàn toàn ý thức được việc ký tên vào hợp đồng mượn tiền, phiếu thu, chi và các biên bản đối chiếu công nợ, hợp đồng vay tiền có thỏa thuận lãi là xác nhận nghĩa vụ đối với khoản vay nợ, Công ty M đã cung cấp và chứng minh bằng sổ sách kế toán và hồ sơ kê khai thuế năm 2010 đối với khoản vay này, việc họp Hội đồng quản trị và họp Đại hội cổ đông để quyết định cho vay là vấn đề nội bộ của công ty; căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà T đã vay tiền thì phải có nghĩa vụ trả nợ; do đó không có cơ sở chấp nhận ý kiến của luật sư.

Với các nhận định trên, xét chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cần sửa án sơ thẩm

Về án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí trên số nợ gốc và lãi 6.852.800.000 đồng phải trả cho nguyên đơn là 114.852.800 đồng. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện 1.280.750.000 đồng tại phiên tòa phúc thẩm nên vẫn phải chịu án phí trên yêu cầu đó là 50.422.500 đồng và phải chịu án phí trên số tiền lãi không được chấp nhận 2.451.600.000 - 1.736.550.000 đồng = 715.050.000 đồng là 32.602.000 đồng, tổng cộng nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 83.024.500 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về lệ phí, do bà T không được chấp nhận kháng cáo nên bà T phải chịu lệ phí giám định là 4.820.000 đồng, bà T đã nộp đủ lệ phí.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 471, 474 và 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Phan Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT/2011 ngày 01/7/2011 là 6.852.800.000 đồng (Sáu tỷ tám trăm năm mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng).

Thi hành tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện việc trả tiền như bản án đã tuyên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M về việc yêu cầu bà T có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi 1.280.750.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)

3. Về án phí, lệ phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.852.800 đồng (một trăm mười bốn triệu tám trăm năm mươi ngàn tám trăm đồng).

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 83.024.500 đồng (Tám mươi ba triệu không trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí Công ty M đã nộp 58.586.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AB/2011/07988 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty M phải nộp thêm số tiền 24.438.500 đồng (Hai mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho Công ty tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2011/09567 ngày 17/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Phan Thị Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2011/09553 ngày 10/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lệ phí: Bà Phan Thị Ngọc T phải chịu lệ phí giám định là 4.820.000 đồng (Bốn triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng), bà T đã nộp đủ lệ phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

- TAND Cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THA DS Quận 5;
- TAND Quận 5;
- Các đương sự;
- Lưu: (T/20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thu Hương**